

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
ĐỊA CHỈ : 781 ĐẠI LỘ TÔN ĐỨC THẮNG - SỞ DẦU - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2022

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán

SỔ TÀI CHÍNH HP CÔNG VẬN ĐẾN		Chủ trì	Tham gia
Số:.....			
2017.12.2.			
Giám đốc Sở			
PGĐ Tuấn			
PGĐ Long			
PGĐ Dũng			
PGĐ Minh			
Văn phòng			
Thanh tra			
QENS-THTK			
TC - Đầu tư			
TC - HCSN			
QL nguồn thu			
QL Giá cs			
Tài chính DN			

Mẫu số B-02/ DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm: 2022

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Mã số thuế: 0 2 0 0 2 8 8 2 1 9

Địa chỉ trụ sở: 781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Quận/huyện: Hồng Bàng

Tỉnh/ Thành phố: TP Hải Phòng

Điện thoại: 025 3835 795

Fax:

E-Mail:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31,337,918,275	40,008,787,382
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31,337,918,275	40,008,787,382
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,767,599,506	37,895,491,247
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,570,318,769	2,113,296,135
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,964,765,290	2,293,265,238
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,396,910,577	1,902,577,509
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,138,173,482	2,503,983,864
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			6,139,500
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(6,139,500)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,138,173,482	2,497,844,364
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	77,634,696	150,796,773
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,060,538,786	2,347,047,591
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI
AN HẢI
H. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Trần Quang Hoạt

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Mã số thuế: 0200288219

Địa chỉ trụ sở: 781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Quận Huyện: Hồng Bàng

Tỉnh/Thành phố: TP Hải Phòng

Điện thoại: 025 3835 795 Fax:

Email:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tài sản				
A	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		105,031,330,851	92,585,271,795
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		27,324,670,646	28,595,475,938
1	1. Tiền	111	V.I	27,324,670,646	28,595,475,938
2	2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,842,113,307	30,920,797,633
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.XI		
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,842,113,307	30,920,797,633
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,873,536,978	17,146,512,204
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.II	7,459,991,650	4,194,366,015
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,777,405,328	11,051,873,189
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.II	10,636,140,000	1,900,273,000
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.II		
IV	IV. Hàng tồn kho	140		18,633,554,918	13,508,969,808
1	1. Hàng tồn kho	141	V.III	18,633,554,918	13,508,969,808
2	-2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,357,455,002	2,413,516,212
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,795,563	101,653,500
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	1,159,766,885	2,157,335,462

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		76,892,554	154,527,250
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		442,398,799,088	432,012,700,798
I	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		728,284,750	728,284,750
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V	1,973,337,157	1,973,337,157
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.V	152,887,799	152,887,799
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
	- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
	- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
	- Phải thu nội bộ khác	214C			
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	6. Phải thu dài hạn khác	216			
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1,397,940,206)	(1,397,940,206)
II	II. Tài sản cố định	220		390,155,919,499	335,507,952,736
1	1. TSCĐ hữu hình	221	V.VI	382,614,159,499	327,966,192,736
	- Nguyên giá	222		413,346,578,295	358,036,598,012
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,732,418,796)	(30,070,405,276)
2	2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.VII		
	- Nguyên giá	2241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242			
3	3. TSCĐ vô hình	227	V.III	7,541,760,000	7,541,760,000
	- Nguyên giá	228		7,541,760,000	7,541,760,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	III. Bất động sản đầu tư	230	V.X		
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.X	46,048,540,696	89,925,804,739
1	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.X		
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,048,540,696	89,925,804,739
V	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.XI	4,240,000,000	4,240,000,000
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,240,000,000	4,240,000,000
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	V. Tài sản dài hạn khác	260		1,226,054,143	1,610,658,573
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	1,226,054,143	1,610,658,573
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	4. Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		547,430,129,939	524,597,972,593
	Nguồn vốn				
C	C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		76,536,332,096	57,869,121,221
I	I. Nợ ngắn hạn	310		76,121,432,540	57,454,221,665
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.XV	8,714,188,529	13,467,703,517
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.XV	9,941,921,243	14,552,638,661
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.XVI	284,768,393	314,121,670
4	4. Phải trả người lao động	314		341,893,400	799,481,610
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,582,785,673	24,357,509,707
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
	- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
	- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
	- Phải trả nội bộ khác	316C			
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		37,102,044,395	
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	1,131,551,754	1,152,287,347
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
	- Các khoản đi vay	320A			
	- Nợ thuê tài chính	320B			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,022,279,153	2,810,479,153
13	13. Quỹ bình ổn giá	323			
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	II. Nợ dài hạn	330	V.XXI	414,899,556	414,899,556

02882
 CÔNG TY
 TNHH
 THÀNH
 ÁC CÔNG
 HỮU LỢI
 NHÀ
 T. P. V.

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331		414,899,556	414,899,556
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
	- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
	- Phải trả nội bộ khác	335C			
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	7. Phải trả dài hạn khác	337			
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380			
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		470,893,797,843	466,728,851,372
I	I. Vốn chủ sở hữu	410		470,886,787,843	465,364,224,372
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	434,656,705,964	431,194,681,279
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		434,656,705,964	431,194,681,279
	- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,281,703,672	3,281,703,672
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,455,634,024	3,395,095,238
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211			



Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		5,455,634,024	3,395,095,238
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		27,492,744,183	27,492,744,183
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,010,000	1,364,627,000
1	1. Nguồn kinh phí	431	V.XXIII	7,010,000	1,364,627,000
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		547,430,129,939	524,597,972,593

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 20 tháng 9 năm 2022



Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,815,945,597	53,896,943,700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48,335,857,520)	(69,124,061,495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,964,568,130)	(11,847,194,200)
4. Tiền chi trả lãi	04			(660,856,005)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			1,076,471,404
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,907,591,985	(4,640,956,504)
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(28,708,066,840)	(31,299,653,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(5,284,954,908)	(2,950,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,300,000)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,078,684,326	32,680,936,085
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,964,765,290	2,108,183,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,014,149,616	34,786,169,388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,270,805,292)	3,486,516,288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,595,475,938	11,190,263,457
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	27,324,670,646	14,676,779,745

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thanh Phương



Trần Quang Hoạt

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Địa chỉ : 781 - Tôn Đức Thắng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ-Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6 tháng Năm 2022

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ 6 tháng năm 2022	Năm trước/Số đầu kỳ 2021
1. Nợ phải thu khó đòi		D(đồng)	1.973.337.157	1.973.337.157
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P(đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P(đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D(đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D(đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D(đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D(đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D(đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D(đồng)		
4. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D(đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D(đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D(đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước		D(đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D(đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D(đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D(đồng)		
b, Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D(đồng)		
c, Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D(đồng)		
d, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D(đồng)		
e, Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)		
6. Vốn điều lệ		D(đồng)	399.000.000.000	399.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			159.594.420	1.027.956.072
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P(đồng)	736.606.109	1.844.903.421

a, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P(đồng)		
b, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh N XK		P(đồng)		-
c, Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P(đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P(đồng)	688.324.690	2.713.265.073
Trong đó : Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P(đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển sang năm sau		D(đồng)	207.875.839	159.594.420

Ghi chú :

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu.

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI AN HẢI



CHỦ TỊCH

Trần Quang Hoạt

Công ty TNHH MTV KTCITL An Hải

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

(Theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ)

(Kèm theo Công văn số 58/STC-TCĐN ngày 7/01/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TÀI CHÍNH HP CÔNG VĂN DÂN	Số..... 2017.22
Chủ trì	
Tham gia	

[illegible]

Ghi chú:

(*) Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu trong đó:

-Nợ phải trả bao gồm các khoản vay vốn và huy động vốn.

- Vốn chủ sở hữu chi bao gồm Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 BCKT), Quỹ Đầu tư Phát triển (MS 417 BCKT), Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản (MS 421 BCKT),

CÔNG TY TNHH MTV KẾT THỦY LỢI AN HẢI



CHỦ TỊCH

Erin Dwyer Boyd